

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 17

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		163.554.451.839	149.509.344.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.741.843.481	12.234.065.557
1. Tiền	111		8.741.843.481	12.234.065.557
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130	7	130.367.905.134	116.247.902.654
1. Phải thu khách hàng	131		46.094.807.463	100.603.452.115
2. Trả trước cho người bán	132		81.281.488.322	12.620.416.539
5. Các khoản phải thu khác	135		2.991.609.349	3.024.034.000
IV. Hàng tồn kho	140	8	10.092.765.305	8.586.042.154
1. Hàng tồn kho	141		10.092.765.305	8.586.042.154
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.351.937.919	12.441.333.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		206.269.089	149.056.514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.164.657.252	6.826.376.665
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	7.981.011.578	5.465.900.770
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		171.258.816.062	210.405.385.266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		170.351.295.045	158.863.364.398
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.384.506.877	12.865.292.522
- Nguyên giá	222		21.734.996.025	15.944.685.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.350.489.148)	(3.079.393.248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.702.098.808	13.702.098.808
- Nguyên giá	228		13.712.098.808	13.712.098.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.000.000)	(10.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		138.264.689.360	132.295.973.068
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.339.000	50.102.820.542
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.339.000	50.102.820.542
V. Tài sản dài hạn khác	260		888.182.017	1.439.200.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		416.654.017	967.672.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		471.528.000	471.528.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		334.813.267.901	359.914.729.580



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬNKhu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		91.992.693.004	123.479.971.361
I. Nợ ngắn hạn	310		91.992.693.004	123.137.908.858
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		42.151.399.217	41.072.513.165
2. Phải trả người bán	312		15.948.271.301	43.779.265.967
3. Người mua trả tiền trước	313		2.368.200	3.782.440.180
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		25.394.425.639	23.686.124.377
5. Phải trả công nhân viên	315		758.987.343	850.399.926
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		7.454.178.026	9.684.101.965
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		283.063.278	283.063.278
II. Nợ dài hạn	330		-	342.062.503
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	342.062.503
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		210.680.328.801	205.051.526.885
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		210.680.328.801	205.051.526.885
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.425.590.000	154.425.590.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		55.122.485.689	49.493.683.773
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		32.140.246.096	31.383.231.334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400+439)	440		334.813.267.901	359.914.729.580



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Quý II năm 2011	Quý II năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (2012)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	30.011.085.248	21.275.479.200	47.435.374.158	28.843.881.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		11.838.201.600	-	11.838.201.600	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.172.883.648	21.275.479.200	35.597.172.558	28.843.881.164
4. Giá vốn hàng bán	11	21	11.244.443.641	13.346.979.200	18.528.683.320	15.545.622.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.928.440.007	7.928.500.000	17.068.489.238	13.298.258.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.064.290.234	94.010.800	1.117.275.862	158.002.642
7. Chi phí tài chính	22	23	1.125.477.350	1.268.490.313	1.422.445.577	1.268.948.584
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.125.477.350	1.268.490.313	1.422.445.577	1.268.948.584
8. Chi phí bán hàng	24		1.078.597.129	1.643.680.504	2.270.734.905	1.837.359.534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.506.650.363	1.339.612.288	4.514.858.088	1.878.976.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3.282.005.399	3.770.727.695	9.977.726.530	8.470.976.875
11. Thu nhập khác	31		1.747.058	64.545.455	12.002.418.804	746.363.636
12. Chi phí khác	32		1,027,710	111.616.930	9.498.982.710	702.584.941
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		719,348	(47.071.475)	2.503.436.094	43.778.695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.282.724.747	3.723.656.220	12.481.162.624	8.514.755.570
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		820.681.187	(808.039.770)	3.471.837.838	2.128.938.892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(298.529.752)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.462.043.560	2.915.616.450	9.307.854.538	6.385.816.678
- 17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			-	43.729.236	426.706.990	757.014.762
- 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			2.462.043.560	2.871.887.214	8.881.147.548	5.628.801.916



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (2012)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	12.481.162.624	8.514.755.570
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	946.018.145	409.041.463
- Chi phí lãi vay	6	(3.629.275.862)	(46.856.170)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1.422.445.577	1.268.948.584
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	11.220.350.484	10.145.889.447
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.649.841.798	(16.594.567.695)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.973.773.167)	(1.506.723.151)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(36.324.158.806)	(33.932.403.168)
- Tiền lãi vay đã trả	13	599.063.181	493.805.734
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.422.445.577)	(1.268.948.584)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(3.996.148.805)	(2.128.938.892)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.466.578.483)	(2.515.110.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.713.849.375)	(47.306.997.117)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(15.821.059.239)	(7.195.102.783)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	50.909.091
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.850.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.347.195.136)	(19.339.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	50.083.481.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.117.275.862	158.002.642
		(30.200.978.513)	43.077.951.492
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	31.359.656.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.460.251.380	27.110.594.319
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.889.461.553)	(26.373.770.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.930.445.827	736.823.549
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.984.382.061)	(3.492.222.076)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.410.716.583	12.234.065.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14.426.334.522	8.741.843.481



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Bình Thuận, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thuận, là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 04 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thuận. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng.

Chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09.2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng.

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần khoáng sản Bình Thuận Hamico đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính :

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp; Gia công cơ khí
- Kinh doanh, môi giới bất động sản.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Các Công ty con do Công ty mẹ giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu;
- Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi;
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton;
- Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định tương ứng với tỷ lệ vốn thực góp của các cổ đông tại thời điểm ngày 31/12/2009.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, ủy thác quản lý vốn với thời hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính của Công ty. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.10 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	8.041.000.000	11.930.470.713
Tiền gửi ngân hàng	700.843.481	303.594.844
Cộng	8.741.843.481	12.234.065.557

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	-	-
Cộng	-	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	46.094.807.463	100.603.452.115
Trả trước cho người bán	81.281.488.322	12.620.416.539
Các khoản phải thu khác	2.991.609.349	3.024.034.000
Cộng	130.367.905.134	116.247.902.654

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng hóa	10.092.765.305	8.586.042.154
Cộng	10.092.765.305	8.586.042.154

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	7.016.300.578	5.302.189.770
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	964.711.000	163.711.000
Cộng	7.981.011.578	5.465.900.770

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	1.387.910.909	2.494.961.222	11.596.780.513	419.912.076	45.121.050	15.944.685.770
Tăng trong kỳ	6.500.619.851	-	-	114.950.908	13.770.000	6.629.340.759
Tăng khác	6.500.619.851	-	-	114.950.908	13.770.000	6.629.340.759
Giảm trong kỳ	-	576.299.594	240.000.000	22.730.910	-	839.030.504
Thanh lý, nhượng bán	-	576.299.594	240.000.000	22.730.910	-	839.030.504
Số dư tại 30/06/2012	7.888.530.760	1.918.661.628	11.356.780.513	512.132.074	58.891.050	21.734.996.025
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	593.182.845	819.027.601	1.534.775.925	118.332.143	14.074.734	3.079.393.248
Tăng trong kỳ	84.395.362	114.981.166	162.708.401	36.823.206	10.133.328	409.041.463
Khấu hao trong kỳ	84.395.362	114.981.166	162.708.401	36.823.206	10.133.328	409.041.463
Giảm trong kỳ	-	35.770.216	102.175.347	-	-	137.945.563
Thanh lý, nhượng bán	-	35.770.216	102.175.347	-	-	137.945.563
Số dư tại 30/06/2012	677.578.207	898.238.551	1.595.308.979	155.155.349	24.208.062	3.350.489.148
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	794.728.064	1.675.933.621	10.062.004.588	301.579.933	31.046.316	12.865.292.522
Tại 30/06/2012	7.210.952.553	1.020.423.077	9.761.471.534	356.976.725	34.682.988	18.384.506.877

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2012	10.000.000	13.702.098.808	13.712.098.808
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	<u>10.000.000</u>	<u>13.702.098.808</u>	<u>13.712.098.808</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2012	10.000.000		10.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	<u>10.000.000</u>		<u>10.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2012	0	13.702.098.808	13.702.098.808
Số dư tại 30/06/2012	<u>0</u>	<u>13.702.098.808</u>	<u>13.702.098.808</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án khu dịch vụ Cảng Lagi	33.891.100.328	33.891.100.328
Dự án Khu chuyển tải	33.393.948.574	33.393.948.574
Dự án mỏ cát trắng Tân Phước	1.715.200.000	1.715.200.000
Dự án Xây dựng cụm công nghiệp Thăng Hải	41.104.398.559	30.372.828.921
Xưởng chế biến đá Thạch anh	79.845.500	79.845.500
Dự án CCN Ba Đàng, Tân Hà	4.687.046.377	4.116.850.727
Xây dựng cơ bản văn phòng HAMICO	-	1.096.224.484
Xây dựng cơ bản khu Phước Bình	-	4.011.502.867
Mỏ Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	17.988.626.622	18.213.948.267
	<u>138.264.689.360</u>	<u>132.295.973.068</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬNKhu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***13. GÓP VỐN LIÊN DOANH**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
- Hợp đồng số 01/2010/HDKT ngày 25 tháng 12 năm 2010 được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Thuận và Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thu góp vốn liên doanh thực hiện dự án san lấp mặt bằng 50 ha thuộc cụm công nghiệp Ba Đàng. Tổng giá trị hợp đồng là 80 tỷ đồng.	-	48.902.820.542
- Góp vào Công ty CP Khoáng Sản Tây Nguyên	-	1.200.000.000
- Góp bằng tiền khác	19.339.000	-
Tổng	19.339.000	50.102.820.542

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí trả trước dài hạn	416.654.017	967.672.326
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Kỳ quỹ dài hạn	471.528.000	471.528.000
Cộng	888.182.017	1.439.200.326

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay cá nhân	29.968.796.874	28.580.513.165
Vay Ngân hàng	12.182.602.343	12.492.000.000
Cộng	42.151.399.217	41.072.513.165

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	656.768.552	656.768.552
Thuế tài nguyên	373.214.830	373.214.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.983.006.257	22.274.704.995
Thuế khác	381.436.000	381.436.000
Cộng	25.394.425.639	23.686.124.377

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬNKhu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	-	342.062.503
Cộng	-	342.062.503

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	49.493.683.773	205.051.526.885
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.628.801.916	5.628.801.916
Tăng vốn (cổ lúc	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	5.628.801.916	5.628.801.916
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	55.122.485.689	210.680.328.801

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.275.479.200
Cộng	-
Các khoản giảm trừ	-
Trả lại hàng mua	-
Doanh thu thuần	21.275.479.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Quý 2/2012

VND

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp

13.346.979.200

Cộng

13.346.979.200**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Quý 2/2012

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

94.010.800

Cộng

94.010.800**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Quý 2/2012

VND

Lãi tiền vay

1.268.490.313

Cộng

1.268.490.313**23. LỢI NHUẬN KHÁC**

Quý 2/2012

VND

Thu nhập khác

64.545.455

Thu nhập khác

64.545.455

Cộng

64.545.455

Chi phí khác

Các khoản chi khác

111.616.930

Cộng

111.616.930

Lợi nhuận từ hoạt động khác

(47.071.475)**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế

TNDN Quý 2/2012

VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty mẹ (KSA)	727.059.703
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo thư	80.980.067
Công ty Thiên Lợi	-
Công ty Quang Hồng	-
Cộng	808.039.770

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/03/2012.

24. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng